

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Hải Hà	- Chủ tịch
Ông Phạm Thanh Nam	- Phó chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hạnh	- Thành viên
Ông Nguyễn Thị Phương	- Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chi	- Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 13/06/2024)
Ông Nguyễn Thanh Tùng	- Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 13/06/2024)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Phạm Thanh Nam	- Tổng giám đốc
Ông Bùi Tuấn Duy	- Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/06/2024)
Ông Vũ Văn Toàn	- Phó Tổng giám đốc điều hành (Bổ nhiệm ngày 02/05/2024)
Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa	- Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc



Phạm Thanh Nam
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Số: 110 /2025/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31/03/2025, từ trang 05 đến trang 37 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại Thuyết minh số 11, Thuyết minh số 14 và Thuyết minh số 34 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Công ty có các giao dịch đầu tư tài chính (hợp tác đầu tư, cho vay và chi mua phần vốn góp tại doanh nghiệp khác) được Công ty thực hiện theo các Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng quản trị trong năm 2024 (tổng giá trị giao dịch xem tại Thuyết minh số 34). Các đối tác tham gia hợp tác đầu tư, nhận cho vay là các bên có quan hệ kinh tế/công việc thường xuyên, có phát sinh giao dịch lớn về tài chính với Công ty hàng năm. Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc xác định các giao dịch được xác lập tuân thủ các quy định của pháp luật và đánh giá không có bất kỳ tổn thất nào cần phải trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động đầu tư nêu trên của Công ty tại ngày 31/12/2024. Trong đó, giao dịch hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam và giá trị khoản đầu tư dài hạn khác vào Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG có tổng giá trị giao dịch chiếm trên 10% (từng giao dịch chi tiết nhỏ hơn 10%) so với tổng tài sản trên Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2024 đã được soát xét. Việc công bố thông tin các giao dịch nêu trên theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được Ban Giám đốc trình bày tại các Thuyết minh kèm theo.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Thương
Phó Tổng giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0308-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Trần Thị Trang
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2909-2025-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		557.894.874.505	552.139.959.503
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	18.565.353.017	151.569.877.551
1. Tiền	111		18.415.353.017	7.569.877.551
2. Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000	144.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		180.100.000	240.100.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		180.100.000	240.100.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		385.418.335.040	345.064.101.397
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	369.809.235.800	415.657.029.736
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	326.789.504.655	362.153.863.042
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	8.700.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11	730.385.162.175	606.244.566.905
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(1.050.265.567.590)	(1.038.991.358.286)
IV. Hàng tồn kho	140	9	152.678.416.996	52.920.373.008
1. Hàng tồn kho	141		171.977.173.435	75.202.380.476
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.298.756.439)	(22.282.007.468)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.052.669.452	2.345.507.547
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	510.268.197	2.308.106.279
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		537.459.487	37.401.268
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	4.941.768	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		272.980.181.696	132.250.762.466
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29.231.377.329	1.088.810.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	28.275.377.329	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	11	111.706.000.000	111.838.810.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	12	(110.750.000.000)	(110.750.000.000)
II. Tài sản cố định	220		68.294.033.918	99.623.935.146
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	68.232.276.134	99.054.560.475
- Nguyên giá	222		434.199.019.398	469.964.866.804
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(365.966.743.264)	(370.910.306.329)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	61.757.784	569.374.671
- Nguyên giá	228		3.610.757.500	3.610.757.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.548.999.716)	(3.041.382.829)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.713.425.261	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.713.425.261	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	164.750.000.000	19.433.130.635
1. Đầu tư vào công ty con	251		97.603.000.000	97.603.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		750.000.000	750.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		140.000.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(73.603.000.000)	(78.919.869.365)
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.991.345.188	12.104.886.685
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	8.991.345.188	12.104.886.685
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		830.875.056.201	684.390.721.969

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		287.468.687.426	184.534.053.651
I. Nợ ngắn hạn	310		287.468.687.426	183.635.449.485
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	87.711.095.057	47.933.876.015
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	11.672.686.600	4.104.931.784
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	25.316.866.145	6.766.418.873
4. Phải trả người lao động	314		5.550.182.265	3.868.349.091
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	9.008.734.799	19.728.892.279
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.946.821.070	2.686.486.713
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	140.628.685.046	91.726.418.339
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	5.633.616.444	6.820.076.391
II. Nợ dài hạn	330		-	898.604.166
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	-	898.604.166
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		543.406.368.775	499.856.668.318
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	543.406.368.775	499.856.668.318
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		402.288.328.850	402.288.328.850
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.211.235.252	19.211.235.252
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.003.094.905.327)	(1.046.644.605.784)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.046.644.605.784)	(1.099.671.044.820)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		43.549.700.457	53.026.439.036
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		830.875.056.201	684.390.721.969

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thị Lựa

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Cường

Tổng giám đốc



Phạm Thanh Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	586.413.477.872	589.029.974.757
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	135.980.952	478.133.054
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	586.277.496.920	588.551.841.703
4. Giá vốn hàng bán	11	26	445.003.317.562	454.225.481.241
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		141.274.179.358	134.326.360.462
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	27.659.059.028	24.122.858.179
7. Chi phí tài chính	22	28	944.640.706	5.752.695.897
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.437.218.352	5.291.623.181
8. Chi phí bán hàng	25	29	61.381.274.747	71.289.684.508
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	46.563.063.633	37.342.193.407
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		60.044.259.300	44.064.644.829
11. Thu nhập khác	31	30	11.669.499.905	13.119.868.670
12. Chi phí khác	32	31	7.539.391.526	675.456.098
13. Lợi nhuận khác	40		4.130.108.379	12.444.412.572
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		64.174.367.679	56.509.057.401
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	20.624.667.222	3.482.618.365
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		43.549.700.457	53.026.439.036

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thị Lựa

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Cương

Tổng giám đốc



Phạm Thanh Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		64.174.367.679	56.509.057.401
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		30.351.253.748	45.725.870.099
- Các khoản dự phòng	03		1.787.628.963	5.518.672.419
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(509.484.551)	699.197.274
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27.681.354.578)	(27.693.693.854)
- Chi phí lãi vay	06		5.437.218.352	5.291.623.181
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		73.559.629.613	86.050.726.520
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		64.415.754.932	(85.809.292.734)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(95.897.834.335)	1.639.162.822
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		41.646.704.736	(16.253.458.051)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.113.541.497	(1.589.600.121)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.417.321.916)	(5.212.254.188)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.765.118.746)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		76.655.355.781	(21.174.715.752)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(7.937.084.477)	(17.682.466.933)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		3.949.090.907	15.773.731.783
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	34	(511.200.000.000)	(369.100.100.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	34	379.310.000.000	479.303.461.481
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	34	(140.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.315.846.548	22.391.424.700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(258.562.147.022)	130.686.051.031
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		262.560.100.575	189.695.110.772
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(213.657.833.868)	(152.152.595.027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		48.902.266.707	37.542.515.745
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(133.004.524.534)	147.053.851.024
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		151.569.877.551	4.516.026.527
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		18.565.353.017	151.569.877.551

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thị Lựa

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Cường

Tổng giám đốc



Phạm Thanh Nam

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật ("Công ty") (trước đây là Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật, đổi tên từ ngày 14/12/2021) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101178800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/09/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 28/02/2023.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.125.001.710.000 đồng, tương ứng 112.500.171 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu JVC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 114 người (tại ngày 31/12/2023 là 109 người).

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong lĩnh vực y tế, cụ thể:

- Bán buôn máy móc, thiết bị, vật tư y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Đầu tư liên kết thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Hoạt động đầu tư tài chính.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4. Cấu trúc của Công ty

Công ty có một Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật, địa chỉ tại số 218 Trần Hưng Đạo, Phường 11, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động chính trong lĩnh vực bán buôn máy móc, thiết bị và vật tư y tế khác.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có hai công ty con và một công ty liên kết với thông tin chi tiết như sau:

Công ty con	Địa chỉ	Tỉ lệ lợi ích	Tỉ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.	100%	100%	Không hoạt động kinh doanh trong năm 2024
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật.	Tầng 1, Số 163 Hoàng Cầu, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.	99%	99%	Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty liên kết	Địa chỉ	Tỉ lệ lợi ích	Tỉ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Số 19 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.	25%	25%	Kinh doanh thiết bị y tế

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đồng thời, Công ty góp vốn đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG	Thôn Càn, xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	10,75%	Xây lắp, bất động sản

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tin phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác (ví dụ: khoản đầu tư mua nợ xấu...) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.7.

4.6. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

4.7. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc phải thu ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 năm đến 06 năm.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

4.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi đầu tư trái phiếu, lãi hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính, chiết khấu thanh toán, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu tài chính khác (nếu có).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một bên thứ ba khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	18.415.353.017	7.569.877.551
Các khoản tương đương tiền	150.000.000	144.000.000.000
Cộng	18.565.353.017	151.569.877.551

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	369.809.235.800	415.657.029.736
<i>Phải thu bên liên quan</i>	<i>3.996.025.980</i>	<i>27.446.193.067</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	3.961.898.460	27.413.274.667
Công ty Cổ phần Tasco	34.127.520	32.918.400
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	<i>365.813.209.820</i>	<i>388.210.836.669</i>
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	46.926.815.439	46.926.815.439
Công ty Cổ phần Đầu tư A1	88.842.829.825	88.842.829.825
Công ty TNHH Một thành viên 16A	16.092.130.000	15.576.130.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	17.538.520.392	17.538.520.392
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang	19.238.352.977	4.796.546.401
Bệnh viện Hữu Nghị Việt Tiệp	15.414.200.000	123.000.000
Công ty TNHH Thiết bị Y tế An Thành Phát	12.883.667.500	14.936.408.500
Công ty Cổ phần Đức Minh	11.206.552.500	15.916.630.000
Các khách hàng khác	137.670.141.187	183.553.956.112
Phải thu khách hàng dài hạn	28.275.377.329	-
<i>Phải thu bên liên quan</i>	<i>28.275.377.329</i>	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	28.275.377.329	-
Cộng	398.084.613.129	415.657.029.736

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	23.763.256.592	23.763.256.592
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	23.763.256.592	23.763.256.592
Các nhà cung cấp khác	303.026.248.063	338.390.606.450
JWB Co., Ltd	190.230.906.514	190.230.906.514
Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	29.872.783.121
Công ty TNHH Trang thiết bị Công trình Y tế	24.725.000.000	24.725.000.000
Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh Thuốc và Thiết bị Y tế RC	21.080.000.000	21.080.000.000
Các nhà cung cấp khác	37.117.558.428	72.481.916.815
Cộng	326.789.504.655	362.153.863.042

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật (bên liên quan)	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp và Thương mại Tâm An	4.700.000.000	-
Cộng	8.700.000.000	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Trong năm, Công ty cho vay với các đối tác là các bên có quan hệ kinh tế/công việc thường xuyên, có phát sinh giao dịch lớn về tài chính với Công ty hàng năm. Các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo. Thời hạn vay tối đa 12 tháng, lãi suất cho vay từ 7%/năm đến 8%/năm, lãi suất tất toán trước hạn theo thỏa thuận. Mục đích sử dụng vốn cho vay: hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của bên nhận cho vay - Xem thêm các giao dịch về đầu tư, cho vay của Công ty tại Thuyết minh số 34.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	8.971.969.181	-	4.242.027.534	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.042.368.808	-	83.333.334	-
Hàng hoá	158.034.417.380	(19.062.849.741)	65.924.768.188	(22.173.037.445)
Hàng gửi bán	3.928.418.066	(235.906.698)	4.952.251.420	(108.970.023)
Cộng	171.977.173.435	(19.298.756.439)	75.202.380.476	(22.282.007.468)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	510.268.197	2.308.106.279
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	135.616.161	1.742.966.235
Các khoản khác	374.652.036	565.140.044
Dài hạn	8.991.345.188	12.104.886.685
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	648.209.454	848.759.007
Linh kiện, phụ tùng thay thế	2.607.372.023	4.550.740.670
Chi phí sửa chữa nhà kho, vật kiến trúc	5.464.056.239	6.520.377.625
Các khoản khác	271.707.472	185.009.383
Cộng	9.501.613.385	14.412.992.964

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

11. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
<i>Phải thu về hợp tác đầu tư tài chính (1)</i>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam	730.385.162.175	(485.176.407.225)	606.244.566.905	(485.176.407.225)
- Công ty Cổ phần VII	236.200.000.000	-	114.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nghệ thuật Thảo Nguyên	119.300.000.000	-	59.600.000.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị Y tế Hải Phát	61.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp ADD	50.150.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp ADD	5.750.000.000	-	-	-
Các khoản khác				
- Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên (2)	494.185.162.175	(485.176.407.225)	491.844.566.905	(485.176.407.225)
- Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ Công ty TNHH Thương mại Hương Đông (2)	315.360.806.472	(315.360.806.472)	315.360.806.472	(315.360.806.472)
- Các khoản tạm ứng cho CBCNV đã nghỉ việc tại Công ty (3)	87.934.458.528	(87.934.458.528)	87.934.458.528	(87.934.458.528)
- Dự thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi hợp tác đầu tư	77.703.297.907	(77.703.297.907)	77.703.297.907	(77.703.297.907)
- Kỳ cược, kỳ quỹ	7.676.099.434	-	52.101.290	-
- Tạm ứng	427.328.242	-	339.485.040	-
- Phải thu khác	611.465.551	-	4.716.349.107	-
	4.471.706.041	(4.177.844.318)	5.738.068.561	(4.177.844.318)
Dài hạn				
- Kỳ cược, kỳ quỹ	111.706.000.000	(110.750.000.000)	111.838.810.000	(110.750.000.000)
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên (4)	956.000.000	-	1.088.810.000	-
	110.750.000.000	(110.750.000.000)	110.750.000.000	(110.750.000.000)
Cộng	842.091.162.175	(595.926.407.225)	718.083.376.905	(595.926.407.225)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

- (1) Là các khoản hợp tác đầu tư tài chính với đối tác của Công ty nhằm mục đích kiểm lợi nhuận, thời hạn hợp tác là từ 6 tháng đến 12 tháng, Công ty có quyền rút một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp hợp tác ngay sau khi thông báo cho đối tác. Lợi nhuận được phân chia dựa trên kết quả đầu tư và tỷ lệ theo thỏa thuận giữa các bên tại thời điểm thanh lý hợp đồng nhưng đảm bảo không thấp hơn chi phí cơ hội do hai bên xác định theo từng hợp đồng.

Trong đó, số dư phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam chiếm trên 10% so với tổng tài sản trên Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2024 đã được soát xét nhưng do các giao dịch chi tiết đều nhỏ hơn 10% tổng tài sản nên Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá không cần thiết phải công bố thông tin Nghị quyết của Hội đồng quản trị về phê duyệt hợp tác đầu tư theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Các khoản hợp tác đầu tư được thực hiện theo các Nghị quyết của Hội đồng quản trị trong năm. Đối tác tham gia hợp tác đầu tư là các bên có quan hệ kinh tế/công việc thường xuyên, có phát sinh giao dịch lớn về tài chính với Công ty hàng năm.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty xác định các hợp đồng hợp tác kinh doanh này tuân thủ các quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về việc xác định giá trị hợp lý của giao dịch, giám sát tiến độ và hiệu quả của các hợp đồng hợp tác đầu tư để đánh giá rủi ro và có biện pháp phòng ngừa tổn thất phát sinh (nếu có). Hiện tại, Công ty đã thỏa thuận chấm dứt hợp tác đầu tư và thu hồi toàn bộ số dư nợ phải thu về hợp tác đầu tư nêu trên, do đó Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đánh giá không có bất kỳ tổn thất nào cần phải trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động hợp tác đầu tư của Công ty tại ngày 31/12/2024 - Xem thêm các giao dịch về đầu tư, cho vay của Công ty tại Thuyết minh số 34.

- (2) Các khoản ứng trước, bảo lãnh, thanh toán hộ của Công ty phát sinh từ năm 2015 trở về trước, Công ty đã trích lập 100% dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu này từ 31/03/2016.
- (3) Các khoản tiền tạm ứng cho CBCNV cũ của Công ty phát sinh từ trước năm 2015, Công ty đã trích lập 100% dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu này từ 31/03/2016.
- (4) Khoản góp vốn theo hợp đồng góp vốn đầu tư dự án liên kết thiết bị y tế số 01/TTT-JVC/HĐGV ngày 22/09/2014 để thực hiện đầu tư các dự án liên kết thiết bị y tế tại một số bệnh viện. Công ty xác định không còn thu được lợi ích từ hợp đồng góp vốn đầu tư dự án liên kết thiết bị y tế này và đã trích lập 100% dự phòng tổn thất từ 31/03/2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

12. NỢ XẤU

31/12/2024				01/01/2024			
Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	254.069.932.534	7.419.145.440	(246.650.787.094)		277.512.097.912	31.544.670.651	(245.967.427.261)
Công ty TNHH Thương mại Hương Đồng	46.926.815.439	-	(46.926.815.439)	> 3 năm	46.926.815.439	-	(46.926.815.439)
Công ty Cổ phần Đầu tư A1	88.842.829.825	-	(88.842.829.825)	> 3 năm	88.842.829.825	-	(88.842.829.825)
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	17.538.520.392	-	(17.538.520.392)	> 3 năm	17.538.520.392	-	(17.538.520.392)
Công ty TNHH Một thành viên 16A	15.576.130.000	-	(15.576.130.000)	> 3 năm	15.576.130.000	-	(15.576.130.000)
Các khách hàng khác	85.185.636.878	7.419.145.440	(77.766.491.438)		108.627.802.256	31.544.670.651	(77.083.131.605)
Trả trước cho người bán	322.977.308.758	4.538.935.487	(318.438.373.271)		307.847.523.800	-	(307.847.523.800)
JWB Co., Ltd	190.230.906.514	-	(190.230.906.514)	> 3 năm	190.230.906.514	-	(190.230.906.514)
Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	-	(29.872.783.121)	> 3 năm	29.872.783.121	-	(29.872.783.121)
Công ty TNHH Trang thiết bị Công trình Y tế	24.725.000.000	-	(24.725.000.000)	> 3 năm	24.725.000.000	-	(24.725.000.000)
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Thuốc và Thiết bị Y tế RC	21.080.000.000	-	(21.080.000.000)	> 3 năm	21.080.000.000	-	(21.080.000.000)
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	23.763.256.592	-	(23.763.256.592)	> 3 năm	23.763.256.592	-	(23.763.256.592)
Các nhà cung cấp khác	33.305.362.531	4.538.935.487	(28.766.427.044)	> 3 năm	18.175.577.573	-	(18.175.577.573)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

12. NỢ XẤU (TIẾP THEO)

31/12/2024				01/01/2024			
Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu khác	595.926.407.225	-	(595.926.407.225)		595.926.407.225	-	(595.926.407.225)
Công ty TNHH Thương mại Hường Đông	87.934.458.528	-	(87.934.458.528)	> 3 năm	87.934.458.528	-	(87.934.458.528)
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên (ngắn hạn và dài hạn)	426.110.806.472	-	(426.110.806.472)	> 3 năm	426.110.806.472	-	(426.110.806.472)
Ông Lê Văn Hường	17.940.332.532	-	(17.940.332.532)	> 3 năm	17.940.332.532	-	(17.940.332.532)
Các khoản phải thu khác	63.940.809.693	-	(63.940.809.693)	> 3 năm	63.940.809.693	-	(63.940.809.693)
Cộng	1.172.973.648.517	11.958.080.927	(1.161.015.567.590)		1.181.286.028.937	31.544.670.651	(1.149.741.358.286)

Giá trị dự phòng nợ phải thu khó đòi bao gồm khoảng 1.108 tỷ đồng giá trị dự phòng của các khoản nợ phải thu khó đòi liên quan tới cá nhân trong Ban lãnh đạo cũ của Công ty, được trích lập trong các năm tài chính 2015 và 2016, Công ty đã công bố giải trình cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2015 và 2016 được thông qua tại các kỳ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	4.695.208.182	451.851.947.648	10.350.679.317	3.067.031.657	469.964.866.804
Mua sắm, lắp đặt hoàn thành trong năm	-	5.930.882.542	-	292.776.674	6.223.659.216
Thanh lý, nhượng bán	-	(37.637.238.415)	(3.182.532.909)	(292.776.674)	(41.112.547.998)
Giảm khác	-	(876.958.624)	-	-	(876.958.624)
Tại ngày 31/12/2024	4.695.208.182	419.268.633.151	7.168.146.408	3.067.031.657	434.199.019.398
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	1.832.645.780	363.387.208.210	4.438.045.864	1.252.406.475	370.910.306.329
Khấu hao trong năm	939.041.640	27.053.142.139	1.256.992.040	594.461.042	29.843.636.861
Thanh lý, nhượng bán	-	(33.639.821.950)	(1.143.311.633)	(4.066.343)	(34.787.199.926)
Tại ngày 31/12/2024	2.771.687.420	356.800.528.399	4.551.726.271	1.842.801.174	365.966.743.264
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	2.862.562.402	88.464.739.438	5.912.633.453	1.814.625.182	99.054.560.475
Tại ngày 31/12/2024	1.923.520.762	62.468.104.752	2.616.420.137	1.224.230.483	68.232.276.134
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	-	151.439.127.831	1.465.331.637	310.951.357	153.215.410.825
Nguyên giá TSCĐ đang không sử dụng	-	124.547.829.762	-	-	124.547.829.762
GTCL tài sản thế chấp khoản vay ngân hàng	-	43.956.666.901	2.476.702.513	-	46.433.369.414

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Kyoto Medical Science (1)	97.603.000.000	(72.853.000.000)	97.603.000.000	(78.169.869.365)
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật (2)	72.853.000.000	(72.853.000.000)	72.853.000.000	(72.853.000.000)
	24.750.000.000	-	24.750.000.000	(5.316.869.365)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín (3)	750.000.000	(750.000.000)	750.000.000	(750.000.000)
	750.000.000	(750.000.000)	750.000.000	(750.000.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG (4)	140.000.000.000	-	-	-
	140.000.000.000	-	-	-
Cộng	238.353.000.000	(73.603.000.000)	98.353.000.000	(78.919.869.365)

- (1) Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Kyoto Medical Science (thông tin về công ty con tại thuyết minh số 1.4), vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH Kyoto Medical Science là 55.000.000.000 đồng, Công ty sở hữu 100% vốn góp tại công ty con này. Tại ngày 01/01/2024 và 31/12/2024 Công ty TNHH Kyoto Medical Science có lỗ lũy kế lớn hơn vốn góp của chủ sở hữu nên Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đầu tư 100% đối với khoản vốn góp vào Công ty con này.
- (2) Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật (thông tin về công ty con tại thuyết minh số 1.4), vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật là 25.000.000.000 đồng, Công ty sở hữu 99% số lượng cổ phần tương ứng với số vốn góp là 24.750.000.000 đồng.
- (3) Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Việt Tín (thông tin về công ty liên kết tại thuyết minh số 1.4) với tổng giá trị 750.000.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 25%. Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín nên Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đầu tư 100% đối với khoản vốn góp vào Công ty liên kết này từ năm 2017.
- (4) Khoản nhận chuyển nhượng lại phần vốn góp vào Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG từ phần vốn góp của cá nhân trong tháng 12/2024 theo các Nghị quyết Hội đồng quản trị số 12/12/2024/NQ-HĐQT-JVC ngày 12/12/2024 và số 24/12/2024/NQ-HĐQT-JVC ngày 24/12/2024. Giá trị phần vốn góp được chuyển nhượng là 56 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 10,75%. Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc xác định giá trị hợp lý của giao dịch cũng như thường xuyên giám sát hiệu quả đầu tư để đánh giá rủi ro và có biện pháp phòng ngừa tổn thất phát sinh (nếu có). Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá khoản đầu tư được triển khai phù hợp với kế hoạch của Công ty và tuân thủ quy định pháp luật, không có khoản dự phòng tổn thất liên quan nào cần trích lập tại ngày 31/12/2024. Số dự khoản đầu tư chiếm trên 10% so với tổng tài sản trên Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2024 đã được soát xét nhưng do các giao dịch chi tiết đều nhỏ hơn 10% tổng tài sản nên Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá không cần thiết phải công bố thông tin Nghị quyết của Hội đồng quản trị về phê duyệt đầu tư theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2024	3.610.757.500	3.610.757.500
Tại ngày 31/12/2024	3.610.757.500	3.610.757.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2024	3.041.382.829	3.041.382.829
Khấu hao trong năm	507.616.887	507.616.887
Tại ngày 31/12/2024	3.548.999.716	3.548.999.716
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	569.374.671	569.374.671
Tại ngày 31/12/2024	61.757.784	61.757.784
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	3.314.320.000	3.314.320.000

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả người bán khác	87.711.095.057	87.711.095.057	47.933.876.015	47.933.876.015
Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	48.960.720.612	48.960.720.612	23.165.134.121	23.165.134.121
Konica Minolta, INC.	16.978.185.518	16.978.185.518	15.790.915.792	15.790.915.792
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Danh	17.925.060.598	17.925.060.598	-	-
Các nhà cung cấp khác	3.847.128.329	3.847.128.329	8.977.826.102	8.977.826.102
Cộng	87.711.095.057	87.711.095.057	47.933.876.015	47.933.876.015

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần phòng khám Đa Khoa Sài Gòn - Nam Định	4.892.500.000	-
Bệnh viện Nhi Trung ương	1.797.075.000	-
Bệnh viện Trung ương Quân đội 108	1.673.264.340	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Tâm Việt	1.330.000.000	-
Sở Y tế tỉnh Quảng Bình	-	1.339.200.000
Các khách hàng khác	1.979.847.260	2.765.731.784
Cộng	11.672.686.600	4.104.931.784

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	133.271.983	113.375.547
Chi phí tư vấn chuyên môn	5.538.465.918	8.547.305.777
Lợi nhuận phải trả theo các hợp đồng hợp tác đầu tư liên kết thiết bị y tế	1.995.208.042	2.255.051.328
Trích trước chi phí hoa hồng kinh doanh	1.341.788.856	8.567.484.146
Trích trước chi phí bảo trì, sửa chữa, chi phí quản lý thiết bị liên kết	-	245.675.481
Cộng	9.008.734.799	19.728.892.279

Công ty ước tính chi phí tư vấn chuyên môn, hoa hồng kinh doanh, lợi nhuận phải trả theo các hợp đồng hợp tác đầu tư liên kết thiết bị y tế trên cơ sở thỏa thuận đã ký với các cá nhân, đối tác.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1.946.821.070	2.686.486.713
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	-	3.570.100
Phải trả về nhận góp vốn liên kết	867.104.158	2.323.175.274
Nhận ký quỹ, ký cược	59.500.000	10.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.020.216.912	349.741.339
Dài hạn	-	898.604.166
Phải trả về nhận góp vốn liên kết	-	867.104.166
Nhận ký quỹ, ký cược	-	31.500.000
Cộng	1.946.821.070	3.585.090.879

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND			Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.013.897.281	8.108.747.009	8.488.995.435	-	2.633.648.855
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	243.603.110	243.603.110	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.272.618.365	20.624.667.222	4.765.118.746	-	19.132.166.841
Thuế thu nhập cá nhân	-	455.247.651	5.684.592.572	5.908.464.930	-	231.375.293
Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	24.655.576	3.385.713.188	95.635.376	4.941.768	3.319.675.156
Cộng	-	6.766.418.873	38.047.323.101	19.501.817.597	4.941.768	25.316.866.145

Ngày 28/02/2025, Cục thuế Thành phố Hà Nội ban hành Quyết định số 10159/QĐ-CTHN-TTKT3-XPVPHC ngày 28/02/2025 về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế, căn cứ kết quả thanh tra Thuế tại Công ty giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2023, Công ty đã hạch toán tăng các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước vào Báo cáo tài chính năm 2024 như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu: 6.787.447.171 đồng
- Tăng số thuế GTGT phải nộp: 2.713.321.223 đồng
- Phạt chậm nộp và phạt vi phạm kê khai thuế: 3.319.675.156 đồng

Ngày 06/03/2025, Cục thuế Thành phố Hà Nội có thông báo số: 12685/TB-CTHN-QLN xác nhận tính đến 05/03/2025 Công ty không nợ thuế theo dữ liệu kê khai và hạch toán trên hệ thống

2025
C
RÁC
K
A
BA

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (1)	28.223.155.845	28.223.155.845	50.614.054.739	64.712.806.638	14.124.403.946	14.124.403.946
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (2)	20.143.573.858	20.143.573.858	43.939.915.892	47.090.912.946	16.992.576.804	16.992.576.804
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (3)	43.359.688.636	43.359.688.636	101.218.000.135	79.936.969.563	64.640.719.208	64.640.719.208
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (4)	-	-	47.366.509.817	21.917.144.721	25.449.365.096	25.449.365.096
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội (5)	-	-	8.734.617.834	-	8.734.617.834	8.734.617.834
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội (6)	-	-	10.687.002.158	-	10.687.002.158	10.687.002.158
Cộng	91.726.418.339	91.726.418.339	262.560.100.575	213.657.833.868	140.628.685.046	140.628.685.046

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Thông tin các hợp đồng vay như sau:

Hợp đồng vay	Mục đích vay	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/6453135/HĐTD ngày 11/07/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	35.000.000.000	05 tháng kể từ ngày nhận nợ	Một số máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty
(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 24/8767425-CTD/017 ngày 13/05/2024	Tài trợ các nhu cầu vay vốn hợp pháp, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	40.000.000.000	06 tháng kể từ ngày nhận nợ	Một số máy móc thiết bị và xe ô tô dưới 09 chỗ ngồi thuộc sở hữu của Công ty
(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 233293.24.002.449769.TD ngày 01/08/2024	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	70.000.000.000	06 tháng kể từ ngày nhận nợ	Một số máy móc thiết bị, Hàng tồn kho, Quyền đòi nợ thuộc sở hữu của Công ty theo các Hợp đồng thế chấp tài sản
(4) Hợp đồng cho vay hạn mức số 05/2024-HECVHM/NHCT326-VIETNHAT ngày 15/05/2024	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	100.000.000.000	06 tháng kể từ ngày nhận nợ	- Bất động sản của bên thứ ba - Hệ thống máy chụp cộng hưởng từ MRI 0.4 Tesla, gói phần mềm hệ thống và toàn bộ thiết bị phụ trợ
(5) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng chung số 817/24/TD/SME/011 ngày 16/07/2024 Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số SĐBS.01/817/24/TD/SME/011 ngày 21/11/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	70.000.000.000	09 tháng kể từ ngày nhận nợ	Bất động sản của bên thứ ba
(6) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 537/2024/HĐTD/DDO ngày 11/11/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	120.000.000.000	06 tháng kể từ ngày nhận nợ	Không có tài sản đảm bảo

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá	5.633.616.444	6.820.076.391
Cộng	5.633.616.444	6.820.076.391



23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.099.671.044.820)	446.830.229.282
Lãi trong năm	-	-	-	53.026.439.036	53.026.439.036
Tại ngày 01/01/2024	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.046.644.605.784)	499.856.668.318
Lãi trong năm	-	-	-	43.549.700.457	43.549.700.457
Tại ngày 31/12/2024	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.003.094.905.327)	543.406.368.775

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu
Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư DTN Việt Nam	17.000.000	170.000.000.000	15,11%	17.000.000
Các cổ đông khác	95.500.171	955.001.710.000	84,89%	95.500.171
Cộng	112.500.171	1.125.001.710.000	100%	112.500.171

Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.500.171	112.500.171
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.500.171	112.500.171
- Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.171	112.500.171
- Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu

TP. HỒ CHÍ MINH
T. AN
U. H. A.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)	100	100

Nợ khó đòi đã xử lý (*)

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng	61.062.760.399	61.062.760.399
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	1.681.893.883	1.681.893.883
Công ty TNHH Đầu tư Chuyển giao Công nghệ Cuộc sống Hạ Long	1.262.719.745	1.262.719.745
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	11.720.249.698	11.720.249.698
Công ty TNHH Dược phẩm Trảng An	2.546.920.463	2.546.920.463
Công ty TNHH Một thành viên 16A	1.451.900.001	1.451.900.001
Công ty TNHH Đầu tư Trang thiết bị Đại Dương	364.320.200	364.320.200
Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật HB	33.792.574.163	33.792.574.163
Doanh nghiệp tư nhân Việt Hoa	951.280.000	951.280.000
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thương mại Thiên Ân	1.061.000.000	1.061.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Phong Hòa	2.312.795.365	2.312.795.365
Công ty Cổ phần Vinaco Đông Dương	1.099.345.000	1.099.345.000
Công ty TNHH Y khoa Bạch Mai	960.953.000	960.953.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Nhật Tín	61.780.000	61.780.000
Trung tâm y tế huyện Cẩm Khê	664.166.986	664.166.986
Trung tâm y tế huyện Thanh Ba	594.014.849	594.014.849
Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn	536.847.046	536.847.046
Phải thu khác	13.612.130.439	13.612.130.439
Bà Đặng Thị Hà Giang	1.100.000.000	1.100.000.000
Ông Lê Văn Giáp	1.483.913.224	1.483.913.224
Bà Lê Thu Huyền	4.506.284.000	4.506.284.000
Ông Mai Hữu Hiếu	5.400.000.000	5.400.000.000
Ông Ngô Văn Hùng	453.000.000	453.000.000
Ông Vũ Quốc Hoàn	157.947.000	157.947.000
Bà Phạm Thị Thanh Xuân	400.000.000	400.000.000
Bà Trần Thị Quỳnh Trang	110.986.215	110.986.215

(*) Các khoản nợ phải thu khó đòi đã trích lập dự phòng nợ phải thu với tỷ lệ 100%, được đánh giá không có khả năng thu hồi và đưa ra theo dõi ngoại bảng theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0605/2022/NQ-HĐQT ngày 06/05/2022.

25. DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	498.398.449.101	482.577.746.843
Doanh thu hoạt động liên kết thiết bị y tế	67.729.349.216	88.990.781.307
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.285.679.555	17.461.446.607
Cộng	586.413.477.872	589.029.974.757
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	135.980.952	413.595.906
Chiết khấu thương mại	-	64.537.148
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	586.277.496.920	588.551.841.703

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật (MIDS)	8.522.743.619	29.070.550.048
Công ty Cổ phần Tasco	437.142.690	87.936.000
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	-	98.480.000
Cộng	8.959.886.309	29.256.966.048

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	393.912.379.534	385.340.094.449
Giá vốn hoạt động liên kết thiết bị y tế	41.576.377.138	48.573.602.984
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	12.497.811.919	16.448.233.778
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.983.251.029)	3.863.550.030
Cộng	445.003.317.562	454.225.481.241

27. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.890.865.514	6.487.947.138
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính (*)	18.048.979.178	10.094.133.197
Lãi từ hoạt động đầu tư trái phiếu	-	4.659.890.411
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.209.729.785	2.880.887.433
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	509.484.551	-
Cộng	27.659.059.028	24.122.858.179

(*) Là khoản lãi của các hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính Công ty đã thanh lý trong năm - chi tiết tại Thuyết minh số 11, Mục (1).

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.437.218.352	5.291.623.181
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	824.291.719	302.295.195
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	699.197.274
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(5.316.869.365)	(540.419.753)
Cộng	944.640.706	5.752.695.897

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí bán hàng	61.381.274.747	71.289.684.508
Chi phí nhân công	27.945.311.541	28.568.317.448
Chi phí vật liệu, CCDC	790.895.046	754.674.211
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.898.230.883	6.935.143.623
Chi phí bảo hành sản phẩm	(330.550.692)	4.751.180.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.756.729.945	15.990.349.108
Chi phí khác	14.320.658.024	14.290.019.878
Chi phí quản lý doanh nghiệp	46.563.063.633	37.342.193.407
Chi phí nhân công	17.435.158.319	19.935.092.653
Chi phí vật liệu, CCDC	433.367.374	533.913.614
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.400.195.303	1.938.479.052
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	11.274.209.304	(1.949.586.158)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.220.173.422	6.162.018.243
Chi phí khác	10.799.959.911	10.722.276.003
Cộng	107.944.338.380	108.631.877.915

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, Vật tư, CCDC	2.741.509.886	4.827.648.478
Nhận hỗ trợ, thưởng từ nhà cung cấp	8.882.887.961	6.533.059.726
Các khoản khác	45.102.058	1.759.160.466
Cộng	11.669.499.905	13.119.868.670

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Khấu hao TSCĐ không phục vụ hoạt động kinh doanh	460.134.624	460.134.624
Các khoản phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	6.090.743.529	46.462.342
Giá trị còn lại của tài sản hỏng	605.721.499	-
Các khoản khác	382.791.874	168.859.132
Cộng	7.539.391.526	675.456.098

32. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	64.174.367.679	56.509.057.401
<i>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</i>		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(6.634.742.865)	(1.967.322.597)
- Trừ: Lỗ được kết chuyển	-	(42.834.130.775)
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	11.646.475.439	5.705.487.796
Thu nhập chịu thuế	69.186.100.253	17.413.091.825
- Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.837.220.051	3.482.618.365
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung cho các năm tài chính trước	6.787.447.171	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.624.667.222	3.482.618.365

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.380.018.193	10.443.535.528
Chi phí nhân công	46.964.458.834	55.222.787.181
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.825.427.178	45.265.735.475
Chi phí dự phòng	7.104.498.328	(1.949.586.158)
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	55.405.190.197	66.946.372.625
Cộng	159.679.592.730	175.928.844.651

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Nội dung	Năm 2024		Năm 2023	
	Chi	Thu	Chi	Thu
	VND	VND	VND	VND
Dòng tiền cho vay, mua/thu hồi các công cụ nợ của đơn vị khác (*)	(511.200.000.000)	379.310.000.000	(369.100.100.000)	479.303.461.481
Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam	(179.900.000.000)	120.200.000.000	(66.500.000.000)	65.984.228.604
Công ty Cổ phần VII	(61.000.000.000)	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp và Thương mại Tám An (trước đây là Công ty Cổ phần Khám chữa bệnh Tám An)	(64.700.000.000)	60.000.000.000	(115.900.000.000)	115.900.000.000
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Hải Phát	(76.300.000.000)	69.100.000.000	(57.900.000.000)	57.900.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nghệ thuật Thảo Nguyên	(50.150.000.000)	-	-	-
Các đối tượng khác	(79.150.000.000)	129.950.000.000	(128.800.000.000)	183.519.232.877
Đầu tư trái phiếu	-	-	-	56.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	60.000.000	(100.000)	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(140.000.000.000)	-	-	-
Nhận chuyển nhượng phần vốn góp vào Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG	(140.000.000.000)	-	-	-
Cộng	(651.200.000.000)	379.310.000.000	(369.100.100.000)	479.303.461.481

(*) Hoạt động đầu tư theo các hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính, cho vay được thực hiện theo các Nghị quyết của Hội đồng quản trị trong năm, đối tác là các bên có quan hệ kinh tế/công việc thường xuyên, có phát sinh giao dịch lớn về tài chính với Công ty hàng năm.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty xác định các giao dịch được xác lập tuân thủ các quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về việc xác định giá trị hợp lý của giao dịch, giám sát tiến độ và hiệu quả của các hoạt động đầu tư để đánh giá rủi ro và có biện pháp phòng ngừa tổn thất phát sinh (nếu có). Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đánh giá không có bất kỳ tổn thất nào cần phải trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động đầu tư nêu trên của Công ty tại ngày 31/12/2024.

Thuyết minh này cần được xem cùng với Thuyết minh số 8 - Phải thu về cho vay ngắn hạn, Thuyết minh số 11 - Phải thu ngắn hạn khác và Thuyết minh số 14 - Đầu tư tài chính dài hạn

35. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Công ty con
Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư DTN Việt Nam	Cổ đông lớn của Công ty
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG	Góp vốn đầu tư dài hạn khác
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dược phẩm Trung Dũng	Bên liên quan của người nội bộ Công ty
Công ty Cổ phần Tasco	Bên liên quan của người nội bộ Công ty
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	Bên liên quan của người nội bộ Công ty
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Bên liên quan của người nội bộ Công ty
Công ty Cổ phần Du thuyền Savico Đà Nẵng	Bên liên quan của người nội bộ Công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Bên liên quan của người nội bộ Công ty
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Bên liên quan của người nội bộ Công ty
Công ty TNHH Toyota Tây Ninh	Bên liên quan của người nội bộ Công ty
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Bên liên quan của người nội bộ Công ty

Ngoài các giao dịch đã trình bày ở các thuyết minh khác, Công ty còn số dư, giao dịch với các bên liên quan như sau:

Số dư với bên liên quan:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm		
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	675.057.122	1.367.657.404
Dự phòng phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Tasco	6.595.200	4.688.000

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	536.900.000	-
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	50.000.000	-
Chi phí hỗ trợ		
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	385.518.752	1.035.800.433
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	4.330.000.000	1.818.181.818
Chi phí khác		
Công ty Cổ phần Tasco	100.218.928	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Nguyễn Hải Hà	Chủ tịch HĐQT	114.000.000	51.677.000
Ông Phạm Thanh Nam	Phó Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc	1.583.205.009	1.752.112.105
Ông Lê Minh Chung	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc (Đã miễn nhiệm năm 2023)	-	450.270.366
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên HĐQT	1.765.670.000	2.157.359.000
Ông Nguyễn Thị Phương	Thành viên HĐQT	468.328.007	69.628.501
Ông Nguyễn Văn Chi	Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 13/06/2024)	33.000.000	-
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm ngày 13/06/2024)	27.000.000	60.000.000
Ông Vũ Văn Toàn	Phó Tổng giám đốc điều hành (Bổ nhiệm ngày 02/05/2024)	737.242.888	-
Ông Bùi Tuấn Duy	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/06/2024)	570.187.293	970.157.830
Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa	Phó Tổng giám đốc	1.968.373.007	1.448.691.884
Cộng		7.267.006.204	6.959.896.686

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng số tiền trong tương lai Công ty phải trả theo các hợp đồng thuê văn phòng, thuê kho là:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	4.153.316.751	5.150.078.736
Trên 1 năm đến 5 năm	8.748.381.879	11.060.529.830
Trên 5 năm	7.436.583.000	9.474.003.000
Cộng	20.338.281.630	25.684.611.566

37. THÔNG TIN KHÁC

Thù lao Ban kiểm soát Công ty trong năm là:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Vỹ	Trưởng Ban kiểm soát	36.000.000	40.500.000
Bà Đặng Thị Hà Giang	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	27.000.000
Bà Nguyễn Thị Tiến Chi	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	27.000.000
Cộng		84.000.000	94.500.000

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 28/02/2025, Cục thuế Thành phố Hà Nội ban hành Quyết định số 10159/QĐ-CTHN-TTKT3-XPVPHC ngày 28/02/2025 về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế, căn cứ kết quả thanh tra Thuế tại Công ty giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2023, Công ty đã hạch toán tăng các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước vào Báo cáo tài chính năm 2024 - Xem chi tiết tại Thuyết minh số 20.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán. Một số dữ liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp và đảm bảo khả năng so sánh với các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này. Chi tiết như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Tại ngày 31/12/2023	Mã số	Số liệu công bố	Số liệu	Ảnh hưởng
		VND	trình bày lại VND	
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	552.139.959.503	552.139.959.503	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	114.640.100.000	240.100.000	(114.400.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	114.640.100.000	240.100.000	(114.400.000.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	230.664.101.397	345.064.101.397	114.400.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	491.844.566.905	606.244.566.905	114.400.000.000

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thị Lụa

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Cương

Tổng giám đốc



Phạm Thanh Nam